

Name: _____

For each of the following multiple choice questions, write the letter that corresponds with the best answer provided.

__ 1. 名

- A. péng
C. míng

- B. jiě
D. zì

__ 2. 什

- A. shen2, shí
C. wang2, wàng

- B. yǒu
D. xìng

__ 3. 姐

- A. guì
C. zì

- B. jiào
D. jiě

__ 4. 好

- A. yǒu
C. hao3, hào

- B. péng
D. míng

__ 5. 生

- A. yǒu
C. jiě

- B. shēng
D. zì

__ 6. 问

- A. nǐ
C. wèn

- B. yǒu
D. lǐ

__ 7. 您

- A. shēng
C. nín

- B. nǐ
D. míng

__ 8. 呢

- A. ne5, ní
C. guì

- B. péng
D. me5, ma

__ 9. 朋

- A. nǐ
C. péng

- B. guì
D. xiǎo

__ 10. 叫

- A. nín
C. wèn

- B. jiào
D. shen2, shí

__ 11. 我

- A. yǒu
C. jiě

- B. wǒ
D. jiào

__ 12. 先

- A. nǐ
C. shen2, shí

- B. xiān
D. míng

Name: _____

- __ 13. 贵
A. shēng
C. jiě
B. nín
D. guì
- __ 14. 请
A. hao3, hào
C. péng
B. qǐng
D. shen2, shí
- __ 15. 李
A. lǐ
C. wǒ
B. wèn
D. ne5, ní
- __ 16. 友
A. nín
C. lǐ
B. qǐng
D. yǒu
- __ 17. 小
A. shēng
C. xiǎo
B. qǐng
D. jiào
- __ 18. 王
A. wang2, wàng
C. shen2, shí
B. péng
D. zì
- __ 19. 字
A. lǐ
C. xing
B. guì
D. zì
- __ 20. 你
A. nǐ
C. xiǎo
B. hao3, hào
D. shen2, shí
- __ 21. 姓
A. nǐ
C. hao3, hào
B. xing
D. wǒ
- __ 22. 么
A. lǐ
C. zì
B. míng
D. me5, ma